



Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005

Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 4300205943 ngày 26 tháng 6 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300205943 ngày 26 tháng 6 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thành Đàng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tấn Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị thường trực
	Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Phương	Ủy viên
	Ông Ngô Văn Tụ	Ủy viên
	Ông Nguyễn Chí	Ủy viên
	Ông Đặng Phú Quý	Ủy viên

Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Thế Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thành Huy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Cao Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
		Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký Số 2 Đường Nguyễn Chí Thanh,
Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

11
11
11

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, 21-08-2015

2020
CÔNG
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG
QUẢNG
NGÃI

10/10
CH
1/1

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 53. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

30
N
P
7/11

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2015 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo soát xét ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-147-1a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2013-007-1

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.351.376.239.663	2.891.407.911.253
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	316.895.792.610	390.502.474.565
Tiền	111		286.895.792.610	384.502.474.565
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.150.000.000.000	925.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1.150.000.000.000	925.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		986.263.870.735	1.039.237.862.469
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	28.257.245.070	24.199.079.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.553.955.103	234.813.864.866
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	19.335.692.594	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	805.188.456.716	791.852.466.662
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.071.478.748)	(11.627.548.981)
Hàng tồn kho	140	12	897.984.558.059	536.658.574.219
Hàng tồn kho	141		897.984.558.059	536.658.574.219
Tài sản ngắn hạn khác	150		232.018.259	9.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.000.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		232.018.259	-

59
H
H
G
H

T
H
C
H
H

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.203.897.118.086	2.214.419.831.447
Nợ ngắn hạn	310		1.886.772.945.559	2.023.387.707.627
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	147.232.912.379	266.268.532.455
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.590.737.632	79.614.470.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	69.306.190.880	102.156.054.076
Phải trả người lao động	314		216.584.685.233	92.651.905.333
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	96.530.741.218	1.996.018.690
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.109.091	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	22.914.463.410	129.519.683.924
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	1.184.043.637.652	1.318.915.531.913
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	40.773.170.640	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	45.727.297.424	32.265.510.726
Nợ dài hạn	330		317.124.172.527	191.032.123.820
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	6.953.004.781	6.217.794.642
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	215.492.554.624	143.574.257.965
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	94.678.613.122	41.240.071.213
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.966.594.705.074	2.503.483.733.363
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.966.594.705.074	2.503.483.733.363
Vốn cổ phần	411	27	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	27	227.419.225.906	227.419.225.906
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	322.472.302.694	268.262.302.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.006.550.656.474	832.669.164.763
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		403.400.380.763	275.923.506.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		603.150.275.711	556.745.657.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.170.491.823.160	4.717.903.564.810

Người lập:



Trần Thị Xuân Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Trần Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Võ Thành Đăng
Tổng Giám đốc

21-08-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
				Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	3.715.913.958.400	3.328.994.907.941
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	7.355.911.953	4.463.598.672
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	3.708.558.046.447	3.324.531.309.269
Giá vốn hàng bán	11	32	2.685.618.875.906	2.438.675.001.757
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.022.939.170.541	885.856.307.512
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	99.027.578.360	70.483.348.543
Chi phí tài chính	22	34	32.659.813.281	43.417.020.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.479.240.600	39.417.439.870
Chi phí bán hàng	25	35	343.365.569.057	336.376.760.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	115.503.940.988	100.488.546.220
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		630.437.425.575	476.057.328.651
Thu nhập khác	31	37	23.095.762.056	20.024.060.009
Chi phí khác	32		396.320.810	833.537.837
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.699.441.246	19.190.522.172
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		653.136.866.821	495.247.850.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	49.986.591.110	70.673.062.392
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		603.150.275.711	424.574.788.431

Người lập:



Trần Thị Xuân Hiền
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Trần Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Võ Thành Đăng
 Tổng Giám đốc

21-08-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		653.136.866.821	495.247.850.823
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		197.035.937.865	197.109.897.117
Các khoản dự phòng	03		38.382.089.853	180.831.441
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.451.461.195	2.207.192.269
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(90.995.739.802)	(65.094.405.028)
Chi phí lãi vay	06		27.479.240.600	39.417.439.870
Các khoản điều chỉnh khác	07		60.000.000.000	50.000.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		888.489.856.532	719.068.806.492
Biến động các khoản phải thu	09		100.504.605.175	(438.932.049.931)
Biến động hàng tồn kho	10		(362.466.858.772)	(212.186.782.253)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		88.415.832.975	16.254.192.141
Biến động chi phí trả trước	12		(2.523.088.603)	(2.353.551.311)
			712.420.347.307	81.850.615.138
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.034.911.519)	(37.871.148.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(90.816.381.071)	(52.250.664.306)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		735.210.139	367.365.744
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.064.213.302)	(8.530.588.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		586.240.051.554	(16.434.419.821)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(204.843.546.625)	(149.715.274.505)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	129.737.880
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(225.000.000.000)	(407.459.016.262)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		161.280.892.793	545.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.527.928.800	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.367.507.320	29.887.187.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(241.667.217.712)	17.842.634.263
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.007.042.828.093	2.349.249.520.164
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.166.431.866.506)	(2.426.291.045.905)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(30.101.546.319)	(23.179.725.760)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(228.611.506.600)	(98.552.483.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(418.102.091.332)	(198.773.734.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(73.529.257.490)	(197.365.520.095)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6	390.502.474.565	612.519.733.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(77.424.465)	140.096.432
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	316.895.792.610	415.294.309.513

Người lập:

21-08-2015

Người duyệt:

Trần Thị Xuân Hiền
Kế toán tổng hợp

Trần Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Võ Thành Đăng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 14 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

(i) Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Tỉnh Quảng Ngãi);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Bìa Dung Quất;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi
- Nhà máy Cơ khí;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành VINASOY

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 3.498 nhân viên (1/1/2015: 3.459 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện mua sắm tài sản cố định hữu hình phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, được hình thành từ quỹ Phát triển khoa học và công nghệ. Theo hướng dẫn tại Thông tư 105/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 6 năm 2012 về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (“Thông tư 105”), Công ty ghi giảm Quỹ tương ứng và không theo dõi hao mòn đối với các tài sản cố định này.

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (Tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

Do không ước tính được tỷ lệ nhân viên thôi việc hàng năm làm cơ sở cho việc ước tính mức dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập, Công ty không xác định được ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu Công ty áp dụng chính sách kế toán về trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Bộ Luật Lao động và Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng.

(ii) Dự phòng ngắn hạn khác

Khoản dự phòng ngắn hạn khác chủ yếu liên quan đến dự phòng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ của các nhà máy đường của Công ty (Thuyết minh 1(c)). Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính cho sửa chữa tài sản cố định định kỳ, chi phí đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía được phê duyệt cho vụ sản xuất trong kỳ.

(m) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (“Quỹ PT KHCN”) theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Công ty sử dụng Quỹ PT KHCN để mua sắm các tài sản được Sở Khoa học Công nghệ địa phương chứng nhận là tài sản phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 105.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập khác VND	Chi phí khác VND	Lợi nhuận kế toán trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quất	292.155.814.079	56.969.590.540	524.636.000	-	38.052.331.745
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	26.032.261.000	3.603.097.102	-	-	3.444.697.102
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.786.894.576.652	681.023.309.783	22.001.400.000	1.171.012	401.146.034.006
Nhà máy Đường Phở Phong	163.126.723.065	12.232.188.990	53.523.832	-	5.477.156.054
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.954.843.400	1.008.387.594	3.087.273	-	574.178.645
Nhà máy đường An Khê	1.147.573.461.074	160.933.739.676	238.664.963	7.500.000	84.552.503.920
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	166.644.718.195	38.151.603.500	36.766.118	61.036.839	(2.134.041.943)
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	225.426.882.393	59.510.043.742	174.127.545	101.702.045	28.922.999.901
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	54.208.031	3.744.000	15.689.629	5.196.112
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	21.583.040.002	2.339.183.834	-	-	572.474.771
Nhà máy Cơ khí	31.197.863.278	1.711.546.061	-	-	881.324.283
Văn phòng Công ty (hoạt động quản lý)	22.285.980.385	5.402.271.688	59.812.325	209.221.285	63.806.131.573
	3.890.590.349.912	1.022.939.170.541	23.095.762.056	396.320.810	625.300.986.169
Các khoản không được phân bổ	-	-	-	-	27.835.880.652
Các khoản loại trừ	(182.032.303.465)	-	-	-	-
Tổng cộng	3.708.558.046.447	1.022.939.170.541	23.095.762.056	396.320.810	653.136.866.821

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận				Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Khấu hao tài sản cố định hữu hình VND
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Chi tiêu vốn VND	
30/6/2015							
Nhà máy Bia Dung Quất	514.990.082.139	(353.641.523.966)	477.155.752	53.984.368.796	53.984.368.796	308.334.200	7.283.035.843
Xí nghiệp cơ giới							
Nông nghiệp	75.442.428.033	(72.006.675.166)	1.731.872.379	7.335.138.659	7.335.138.659	8.271.065.633	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	825.214.886.610	(520.655.461.576)	23.411.175.337	459.201.760.817	459.201.760.817	145.958.313.812	47.160.332.637
Nhà máy Đường Phố Phong	195.091.460.416	(162.291.314.363)	15.137.482.599	22.841.669.302	22.841.669.302	665.329.802	8.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(17.068.403.111)	-	713.170.303	713.170.303	-	1.427.611.785
Nhà máy đường An Khê	1.477.631.042.027	(802.345.360.839)	115.363.260.876	94.225.650.670	94.225.650.670	12.317.281.385	84.136.168.881
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	139.241.732.656	(97.392.492.765)	7.403.110.647	28.423.254.285	28.423.254.285	9.626.327.406	3.200.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	106.875.039.952	(73.836.741.162)	1.720.190.323	32.619.540.714	32.619.540.714	7.098.654.059	11.521.084.557
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.091.689.348	(1.076.162.941)	23.072.335	-	-	1.520.251.884	6.276.980
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.802.411.078)	2.711.842.864	3.322.041.466	3.322.041.466	191.410.000	45.000.000
Nhà máy Cơ khí Văn phòng Công ty (hoạt động quan lý)	2.515.517.859	(2.077.516.422)	132.844.293	1.631.202.517	1.631.202.517	-	63.500.000
	70.103.455.575	(54.575.746.068)	833.499.770.137	4.466.194.025.631	4.466.194.025.631	1.499.599.320.557	1.963.243.837
Tổng cộng	3.438.743.927.484	(2.158.769.809.457)	1.001.611.777.542	5.170.491.823.160	2.203.897.118.086	245.472.029.074	164.806.254.520

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập khác VND	Chi phí khác VND	Lợi nhuận kế toán trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quát	254.983.981.405	56.184.827.054	722.661.394	-	30.279.605.266
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	24.471.916.334	2.950.582.556	-	-	2.950.582.556
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.385.904.441.468	567.175.887.548	17.880.600.000	-	305.253.828.445
Nhà máy Đường Phở Phong	162.196.926.512	17.204.953.459	228.686.193	-	10.152.619.470
Trung tâm môi trường và nước sạch	4.200.785.700	609.847.983	-	-	177.379.361
Nhà máy đường An Khê	976.824.851.492	109.723.761.737	294.023.769	-	42.166.627.111
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	210.131.546.943	56.214.431.945	53.482.835	-	8.201.099.090
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	220.839.683.536	63.926.764.990	514.320.288	509.400.000	27.819.614.197
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.191.886.204	(183.380.906)	-	-	(256.957.971)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	20.222.749.794	1.846.032.518	120.000	-	379.494.536
Nhà máy Cơ khí	43.373.196.316	4.213.107.975	-	-	3.458.677.249
Văn phòng Công ty (hoạt động quản lý)	20.189.343.565	5.989.490.653	330.165.530	324.137.837	64.665.281.513
Tổng cộng	3.324.531.309.269	885.856.307.512	20.024.060.009	833.537.837	495.247.850.823

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1/1/2015	Tài sản của bộ phận				Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014		Khấu hao tài sản cố định hữu hình VND
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Chi tiêu vốn VND	
Nhà máy Bia Dung Quất	523.181.712.096	(346.358.488.123)	494.794.606	50.125.110.890	50.125.110.890	245.458.229.527	6.039.899.269
Xí nghiệp cơ giới							
Nông nghiệp	71.470.746.305	(69.156.317.075)	46.316.025	1.522.722.055	1.522.722.055	467.770.000	-
Nhà máy Sữa đậu nành							
Việt Nam – VINASOY	682.693.390.932	(473.495.128.939)	17.273.693.907	320.981.021.285	320.981.021.285	2.582.374.563	61.765.917.517
Nhà máy Đường Phở							
Phong	194.650.545.614	(154.291.314.363)	32.182.483.270	2.108.629.838	2.108.629.838	21.916.337.410	7.164.950.304
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(15.640.791.326)	23.044.455	712.206.179	712.206.179	241.723.000	732.255.314
Nhà máy đường An Khê	1.471.790.356.735	(718.209.191.958)	152.738.291.127	44.146.253.268	44.146.253.268	476.670.747.718	81.142.185.548
Nhà máy Bánh kẹo							
BISCAFUN	129.615.405.250	(94.192.492.765)	9.809.014.086	35.637.965.153	35.637.965.153	33.750.000	2.900.000.000
Nhà máy nước khoáng							
Thạch Bích	91.276.421.736	(58.604.556.605)	2.118.765.769	19.130.860.266	19.130.860.266		2.643.215.638
Trung tâm giống mía							
Quảng Ngãi	1.127.966.964	(1.069.885.961)	50.747.500	19.390.192	19.390.192	-	85.776.435
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.534.150.233	(1.757.411.078)	3.475.337.641	2.491.980.563	2.491.980.563	-	50.000.000
Nhà máy Cơ khí	2.515.517.859	(2.014.016.422)	299.590.551	31.090.223.404	31.090.223.404	-	94.295.500
Văn phòng Công ty							
(hoạt động quan lý)	70.037.455.575	(52.633.090.218)	1.002.918.963.009	4.209.937.201.717	1.706.453.468.354	44.068.469	1.733.437.095
Tổng cộng	3.268.714.701.935	(1.987.422.684.833)	1.221.431.041.946	4.717.903.564.810	2.214.419.831.447	747.415.000.687	164.351.932.620

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7.278.108.050	34.623.277.142
Tiền gửi ngân hàng	279.617.684.560	349.879.197.423
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	6.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	316.895.792.610	390.502.474.565
	<hr/>	<hr/>

7. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	30/6/2015	1/1/2015
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
▪ Đơn vị khác				
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	Quảng Ngãi, Việt Nam		-	1.527.928.800
			<hr/>	<hr/>
			6.000.000.000	7.527.928.800
			<hr/>	<hr/>

Báo cáo tài chính trong kỳ của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có kết quả kinh doanh lãi, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận trong kỳ, do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Valle De Oro Exports S.L	3.508.065.396	-
East Guarantee	-	4.315.698.384
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	-	1.528.738.965
Công ty SIKA hữu hạn Việt Nam	1.105.650.000	788.697.000
Nhà phân phối Thái Dương	1.473.040.990	515.119.321
Nhà phân phối Lê Tuấn	1.321.027.551	-
Nhà phân phối Hải Nam	1.059.271.454	13.180.653
Nhà phân phối Thiên Gia Bảo	1.053.063.500	-
Các khách hàng khác	18.934.538.679	17.235.058.099
	<hr/>	<hr/>
	28.454.657.570	24.396.492.422
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Ngắn hạn	28.257.245.070	24.199.079.922
Dài hạn	197.412.500	197.412.500
	<hr/>	<hr/>
	28.454.657.570	24.396.492.422
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay là các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

(a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Võ Thành Đàng	655.782.932	3.175.124.657
Ông Cao Minh Tuấn	232.500.000	2.081.891.250
Ông Đặng Phú Quý	232.500.000	2.081.891.250
Ông Nguyễn Tấn Cường	418.091.250	2.081.891.250
Ông Trần Ngọc Phương	418.091.250	2.081.891.250
Ông Võ Thanh Hồng	-	2.081.891.250
Ông Ngô Văn Tụ	232.500.000	1.896.300.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến	232.500.000	1.896.300.000
Các cá nhân khác	16.913.727.162	163.239.404.480
	<hr/>	<hr/>
	19.335.692.594	180.616.585.387
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Ngắn hạn	19.335.692.594	-
Dài hạn	-	180.616.585.387
	<hr/>	<hr/>
	19.335.692.594	180.616.585.387
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn ba năm đầu và tính lãi suất bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại tại năm thứ tư.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát (*)	789.799.067.563	775.670.890.647
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.277.597.222	11.981.654.632
Phải thu khác	5.111.791.931	4.199.921.383
	<hr/>	<hr/>
	805.188.456.716	791.852.466.662
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Khoản phải thu thương mại từ công ty con này không có đảm bảo, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2015			1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
Công ty TNHH FEB	5 năm	1.148.771.572	1.148.771.572	-	5 năm	1.148.771.572	1.148.771.572
Công ty lắp máy và xây dựng 45/3 Phú Yên	5 năm	725.050.441	725.050.441	-	5 năm	725.050.441	725.050.441
Công ty Phát triển và năng lượng công nghệ	5 năm	750.000.000	750.000.000	-	5 năm	750.000.000	750.000.000
Khác		7.686.952.861	6.612.646.181	1.074.306.680		10.557.297.789	9.003.726.968
		10.310.774.874	9.236.468.194	1.074.306.680		13.181.119.802	11.627.548.981

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	4.071.478.748
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	5.164.989.446
	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	17.463.942.408	9.525.942.811
Nguyên vật liệu	141.136.394.407	230.699.162.841
Công cụ và dụng cụ	4.990.020.529	3.864.176.073
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.728.088.615	72.256.997.024
Thành phẩm	691.334.264.416	219.394.294.858
Hàng hóa	26.910.367.989	495.357.794
Hàng gửi đi bán	421.479.695	422.642.818
	<hr/>	<hr/>
	897.984.558.059	536.658.574.219
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	672.403.632.449	2.463.648.463.367	30.357.000.837	102.305.605.282	3.268.714.701.935
Tăng trong kỳ	290.688.182	5.821.222.753	4.350.784.762	9.256.467.976	19.719.163.673
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đỡ đang	16.555.201.825	131.819.643.676	1.779.342.058	192.151.933	150.346.339.492
Thanh lý	(36.277.616)	-	-	-	(36.277.616)
Số dư cuối kỳ	689.213.244.840	2.601.289.329.796	36.487.127.657	111.754.225.191	3.438.743.927.484
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	314.130.310.853	1.557.153.561.600	23.008.982.369	93.129.830.011	1.987.422.684.833
Khấu hao trong kỳ	36.000.000.000	121.878.892.775	3.000.000.000	3.927.361.745	164.806.254.520
Sử dụng quỹ PT KHCN	-	3.711.100.000	-	2.850.358.091	6.561.458.091
Thanh lý	(20.587.987)	-	-	-	(20.587.987)
Số dư cuối kỳ	350.109.722.866	1.682.743.554.375	26.008.982.369	99.907.549.847	2.158.769.809.457
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	358.273.321.596	906.494.901.767	7.348.018.468	9.175.775.271	1.281.292.017.102
Số dư cuối kỳ	339.103.521.974	918.545.775.421	10.478.145.288	11.846.675.344	1.279.974.118.027

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.547.425 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 1.403.044 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 568 triệu VND (1/1/2015: 596 triệu VND).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 40.812 triệu VND (1/1/2015: 51.141 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 22).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các tài sản cố định hữu hình được hình thành từ quỹ PT KHCN có nguyên giá và khấu hao lũy kế đồng thời là 234.757 triệu VND (1/1/2015: 231.046 triệu VND). Công ty ghi giảm Quỹ PT KHCN tương ứng với toàn bộ giá trị tài sản và không phải trích khấu hao theo dõi hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ PT KHCN theo hướng dẫn tại Thông tư 105. Nếu các tài sản này được hình thành không qua quỹ PT KHCN và trích khấu hao theo chính sách kế toán của Công ty cho các tài sản thông thường thì chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế sẽ tăng tương ứng là 13.040 triệu VND và 45.692 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 10.903 triệu VND và 24.081 triệu VND).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	187.337.494.209
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	123.807.239.134
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	311.144.733.343
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	74.359.200.318
Khấu hao trong kỳ	32.124.719.095
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	106.483.919.413
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	112.978.293.891
Số dư cuối kỳ	204.660.813.930
	<hr/>

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	986.388.000	1.425.260.125	2.411.648.125
Tăng trong kỳ	-	280.840.000	280.840.000
Số dư cuối kỳ	986.388.000	1.706.100.125	2.692.488.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	404.314.400	1.354.548.071	1.758.862.471
Khấu hao trong kỳ	28.879.600	76.084.650	104.964.250
Số dư cuối kỳ	433.194.000	1.430.632.721	1.863.826.721
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	582.073.600	70.712.054	652.785.654
Số dư cuối kỳ	553.194.000	275.467.404	828.661.404

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.299 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 1.299 triệu VND).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	136.224.058.942
Tăng trong kỳ	340.933.249.787
Chuyển từ công cụ dụng cụ	1.140.874.932
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	1.558.603.030
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(150.346.339.492)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(123.807.239.134)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.355.816.820)
Số dư cuối kỳ	201.347.391.245

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	152.910.421.339	100.685.391.505
Dự án cồn rượu cao cấp	12.481.980.202	12.341.141.854
Mua đất, đền bù đất hộ nông dân	9.726.981.250	9.502.566.250
Máy thu hoạch mía	7.359.167.878	-
Dự án mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Bắc Ninh	5.474.173.495	10.251.973
Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	4.309.681.541	-
Sân vườn, khu KCS Nhà máy Sữa	1.652.059.353	-
Nhà kho thành phẩm sữa	1.640.290.639	3.913.847.447
Lắp đặt máy rót Nhà máy sữa	1.558.603.030	-
Cải tạo nhà làm việc trung tâm giống mía	1.140.725.455	-
Sửa chữa vỉa hè hồ sinh thái văn phòng công ty	1.025.441.818	-
Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	687.325.870	1.041.359.916
Dự án khảo nghiệm giống mía mới	448.684.799	116.145.000
Cụm kho thành phẩm Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án trồng cây siêu cao lương	128.157.342	81.170.712
Nhà kho thành phẩm nước khoáng	-	1.662.356.219
Nhà văn phòng Nhà máy bánh kẹo	-	6.659.760.000
Các công trình dở dang khác	629.680.351	36.051.183
	201.347.391.245	136.224.058.942
	201.347.391.245	136.224.058.942

17. Chi phí trả trước dài hạn

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Đã phân loại lại				
Chi phí đất trả trước	94.557.806.737	-	(1.349.941.025)	93.207.865.712
Công cụ và dụng cụ	2.960.095.460	3.450.111.437	(2.925.898.977)	3.484.307.920
Vô chai, kết	4.748.101.397	14.583.099.150	(8.983.461.640)	10.347.738.907
Khác	3.361.386.097	2.412.012.515	(1.856.619.067)	3.916.779.545
	105.627.389.691	20.445.223.102	(15.115.920.709)	110.956.692.084
	105.627.389.691	20.445.223.102	(15.115.920.709)	110.956.692.084

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Công ty Phân bón Việt Nhật	12.607.000.000	12.070.000.000
Tetra Pak South East Asia Pte., Ltd	8.561.280.000	-
Công ty CP XD Điện & Tự động hóa ACE	1.728.925.000	-
Công ty CP Xây Dựng Đô Thị & KCN	1.491.505.782	4.622.401.782
Công ty TNHH TM& vận tải Thái Tân	8.170.627.392	2.224.016.350
Công ty TNHH Asia Packing Industries	16.846.588.353	7.243.356.106
Công ty TNHH bao bì nước giải khát Crown Đà Nẵng	1.966.398.545	8.462.303.430
Công ty CP Bao Bì Kinh Bắc	4.361.083.870	2.257.278.320
Công ty CP Hóa Chất Á Châu	2.994.200.000	3.275.239.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Tất Thắng	2.952.251.155	3.419.425.610
Công ty CP bao bì Nhựa SG	1.692.983.439	3.668.083.497
Cty CP TM&CN Thực phẩm Hoàng Lâm	1.118.176.000	2.267.402.500
Cty TNHH Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	1.592.654.823	149.076.576
Cty TNHH Khatoco	2.696.618.935	1.603.858.805
Công ty TNHH Anh Hy	1.685.360.182	411.052.400
Phải trả khác	76.767.258.903	214.595.038.079
	<hr/>	<hr/>
	147.232.912.379	266.268.532.455
	<hr/>	<hr/>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng trả nợ cho toàn bộ các số dư phải trả này. Tại ngày báo cáo, Công ty không có số dư phải trả nào bị quá hạn chưa thanh toán.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.045.803.260	239.292.106.719	(230.207.570.986)	10.130.338.993
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.596.733.128	144.804.137.760	(145.449.472.001)	23.951.398.887
Thuế xuất nhập khẩu	179.303.544	400.261.634	(475.532.625)	104.032.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.658.092.512	49.986.591.110	(90.816.381.071)	34.828.302.551
Thuế thu nhập cá nhân	211.225.440	14.140.259.502	(14.218.833.100)	132.651.842
Thuế tài nguyên	458.829.994	3.536.057.822	(3.847.608.960)	147.278.856
Tiền thuê đất	-	1.476.499.474	(1.476.499.474)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	143.269.388	(143.269.388)	-
Các loại thuế khác	6.066.198	58.818.000	(52.697.000)	12.187.198
	102.156.054.076	453.838.001.409	(486.687.864.605)	69.306.190.880

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	2.440.347.771	1.996.018.690
Chi phí vận chuyển	17.142.437.405	-
Công tác phí ngoài vụ	1.216.130.000	-
Chiết khấu thương mại	7.209.004.421	-
Chi phí khuyến mại	3.500.000.000	-
Chi phí quảng cáo	59.619.046.658	-
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo vụ mùa	3.142.335.227	-
Chi phí phải trả khác	2.261.439.736	-
	96.530.741.218	1.996.018.690

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn	2.833.982.573	1.299.075.293
Bảo hiểm xã hội	10.589.737.498	3.153.144.785
Bảo hiểm y tế	1.714.394.591	877.480.578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.947.317.283	4.420.291.987
Cổ tức phải trả	35.864.400	111.134.067.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.793.167.065	8.635.624.281
	<hr/>	
	22.914.463.410	129.519.683.924
	<hr/> <hr/>	

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.953.004.781	6.217.794.642
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Vay và nợ thuế tài chính****(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi số VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	
Vay ngắn hạn	1.262.276.622.123		3.007.042.828.093	(3.153.529.587.765)	1.115.789.862.451	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	25.804.557.482		12.902.278.741	(12.902.278.741)	25.804.557.482	
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b)(ii)	30.834.352.308		29.167.058.858	(17.552.193.447)	42.449.217.719	
	1.318.915.531.913		3.049.112.165.692	(3.183.984.059.953)	1.184.043.637.652	

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng thanh toán to àn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	561.006.546.585	521.535.020.658
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	478.726.992.968	420.388.959.945
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	76.056.322.898	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	-	295.352.641.520
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	-	25.000.000.000
			1.115.789.862.451	1.262.276.622.123

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	67.143.820.996	80.046.099.737
Nợ thuê tài chính dài hạn	216.602.508.829	120.167.068.018
	283.746.329.825	200.213.167.755
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.253.775.201)	(56.638.909.790)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	215.492.554.624	143.574.257.965

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2015 - 2018	3.603.632.692	4.118.437.364
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2015 - 2018	2.159.318.485	2.467.792.554
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2015 - 2018	3.493.266.100	3.993.266.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2015 - 2017	57.887.603.719	69.466.603.719
				67.143.820.996	80.046.099.737
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(25.804.557.482)	(25.804.557.482)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				41.339.263.514	54.241.542.255

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 40.812 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 51.141 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND
Trong vòng một năm (a)	48.827.257.751	6.378.040.032	34.836.525.179	4.002.172.871
Trong vòng hai đến năm năm	185.621.430.120	11.468.139.010	93.717.482.184	4.384.766.474
	234.448.687.871	17.846.179.042	128.554.007.363	8.386.939.345
				120.167.068.018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nợ thuế tài chính có số nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ xấp xỉ 10.227.626 USD (1/1/2015: 5.620.536 USD).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	27.509.421.760	-
Dự phòng chi phí vùng chuyên canh	13.263.748.880	-
	<hr/>	
	40.773.170.640	-
	<hr/>	

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.265.510.726	34.592.520.764
Trích lập trong kỳ	22.526.000.000	14.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(9.064.213.302)	(7.878.499.747)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	45.727.297.424	40.714.021.017
	<hr/>	

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án dự kiến trích lập 10.700 triệu VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận dự kiến của năm 2015.

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	41.240.071.213	134.125.377.052
Tăng trong kỳ	60.000.000.000	50.000.000.000
Sử dụng quỹ	(6.561.458.091)	(167.751.674.379)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	94.678.613.122	16.373.702.673
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	979.283.530.000	227.419.225.906	239.374.302.694	612.589.369.824	2.058.666.428.424
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	424.574.788.431	424.574.788.431
Phân bổ vào các quỹ	-	-	28.888.000.000	(28.888.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	195.849.510.000	-	-	(293.777.863.000)	(97.928.353.000)
Tạm ứng cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	(117.513.304.001)	(117.513.304.001)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	582.984.991.254	2.253.799.559.854
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	832.669.164.763	2.503.483.733.363
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	603.150.275.711	603.150.275.711
Phân bổ vào các quỹ	-	-	54.210.000.000	(54.210.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	235.019.480.000	-	-	(352.532.784.000)	(117.513.304.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.006.550.656.474	2.966.594.705.074

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2015		30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	117.513.304	1.175.133.040.000	97.928.353	979.283.530.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.501.948	235.019.480.000	19.584.951	195.849.510.000
Số dư cuối kỳ	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Cổ tức

Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2014 với tổng số tiền là 587.560 triệu VND, tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 235.027 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng 117.513 triệu VND trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 và 117.513 triệu trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2014);
- 117.513 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 235.019 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2013 với tổng số tiền là 489.642 triệu VND, tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 195.857 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013);
- 97.928 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 195.857 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

29. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.259.781.297	3.298.120.527
Trong vòng hai đến năm năm	4.568.108.095	4.568.108.095
Sau năm năm	29.383.438.048	29.383.438.048
	<hr/>	<hr/>
	36.211.327.440	37.249.666.670
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	235.512	5.128.669.978	234.725	5.017.191.600
EUR	87	2.117.110	87	2.253.134
		<u>5.130.787.088</u>		<u>5.019.444.734</u>

(c) Vàng tiền tệ

	30/6/2015			1/1/2015		
	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Vàng miếng SJC	4	13.708.000	13.708.000	4	13.980.000	13.980.000
Vàng nhẫn SJC	-	-	-	4	12.472.000	12.472.000
		<u>13.708.000</u>	<u>13.708.000</u>		<u>26.452.000</u>	<u>26.452.000</u>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
		Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Bán hàng	3.658.568.926.337	3.236.866.711.481
▪ Cung cấp dịch vụ	57.345.032.063	92.128.196.460
	<hr/>	<hr/>
	3.715.913.958.400	3.328.994.907.941
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.701.911.012	3.161.506.545
▪ Giảm giá hàng bán	433.144.321	-
▪ Hàng bán bị trả lại	4.220.856.620	1.302.092.127
	<hr/>	<hr/>
	7.355.911.953	4.463.598.672
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	3.708.558.046.447	3.324.531.309.269

32. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.612.243.411.688	2.360.415.094.489
▪ Dịch vụ đã cung ứng	73.375.464.218	78.259.907.268
	<hr/>	<hr/>
	2.685.618.875.906	2.438.675.001.757

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.527.849.910	22.262.081.593
Cổ tức được chia	135.600.000	135.600.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	67.347.979.521	42.566.985.555
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	638.713.933	385.102.542
Chiết khấu thanh toán nhận được	7.278.888.914	5.130.222.678
Doanh thu hoạt động tài chính khác	98.546.082	3.356.175
	<hr/>	<hr/>
	99.027.578.360	70.483.348.543
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.479.240.600	39.417.439.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	367.373.805	1.759.984.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.451.461.195	2.207.192.269
Chiết khấu thanh toán	1.348.993.681	32.403.652
Chi phí tài chính khác	12.744.000	-
	<hr/>	<hr/>
	32.659.813.281	43.417.020.642
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	96.927.171.501	79.409.056.248
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	103.773.604.571	80.766.606.938
Chi phí quảng cáo	109.832.633.128	69.935.458.737
Chi phí khuyến mãi	11.320.660.359	77.031.450.178
Chi phí hội chợ, triển lãm	3.347.580.213	4.830.689.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.547.917.558	1.098.899.963
Chi phí khác	10.616.001.727	23.304.598.765
	343.365.569.057	336.376.760.542

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	34.331.416.468	26.401.469.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.140.384.842	313.672.122
Chi phí tiếp khách	2.765.351.092	1.965.377.256
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.277.629.992	1.582.871.968
Trích quỹ PT KHCN	60.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí khác	12.989.158.594	20.225.155.626
	115.503.940.988	100.488.546.220

37. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi do thanh lý vật tư	73.940.409	836.921.615
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	129.737.880
Nhận hỗ trợ chi phí marketing	22.001.400.000	17.880.600.000
Các khoản khác	1.020.421.647	1.176.800.514
	23.095.762.056	20.024.060.009

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	2.461.726.196.088	2.021.364.600.134
Chi phí nhân công	428.782.481.980	301.997.989.644
Chi phí khấu hao	197.035.937.865	197.109.897.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.032.834.983	426.668.523.043
Chi phí khác	229.782.974.525	98.334.926.082
	<hr/>	<hr/>
	3.558.360.425.441	3.045.475.936.020
	<hr/>	<hr/>

39. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	49.986.591.110	70.673.062.392
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	653.136.866.821	495.247.850.823
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	209.221.285	38.511.398
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(2.398.151.653)	(160.965.921)
Thu nhập không chịu thuế:		
▪ Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	(67.483.579.521)	(42.702.585.555)
▪ Thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản và hoạt động cây đất	(138.382.914.009)	(2.950.582.556)
Thu nhập chịu thuế kỳ này	445.081.442.923	449.472.228.189
Trong đó:		
▪ Nhà máy Đường An Khê	-	89.287.248.197
▪ Nhà máy Đường Phở Phong	7.477.156.054	10.522.901.477
▪ Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi	231.460.653.765	164.641.771.635
▪ Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh	169.985.380.241	122.406.254.975
▪ Nhà máy bia Dung Quất	47.747.653.210	43.385.018.335
▪ Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	(11.589.400.347)	-
▪ Thu nhập khác	-	19.229.033.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất Công ty	80.405.462.896	77.883.247.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Luật:		
▪ Nhà máy đường An Khê	-	(1.685.296.810)
▪ Nhà máy sữa đậu nành Quảng Ngãi	(12.382.231.732)	(4.592.978.314)
▪ Nhà máy sữa đậu nành Bắc Ninh	(12.311.944.063)	-
▪ Nhà máy bia Dung Quất	(4.852.321.284)	(931.910.194)
▪ Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	(872.374.707)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Luật	(30.418.871.786)	(7.210.185.318)
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
▪ Nhà máy đường An Khê	-	6.937.887.046
▪ Nhà máy đường Phở Phong	1.121.573.408	2.128.740.877
▪ Nhà máy sữa đậu nành Quảng Ngãi	22.336.866.333	27.341.431.686
▪ Nhà máy sữa đậu nành Bắc Ninh	25.084.839.590	26.929.376.095
▪ Nhà máy bia Dung Quất	2.309.826.698	3.105.239.303
▪ Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	(866.514.919)	-
▪ Thu nhập khác	-	4.230.387.385
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.986.591.110	70.673.062.392

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là đơn vị cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMNN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thời điểm cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2006.

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần quy định doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa được hưởng ưu đãi như đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư mà không cần phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Theo các quy định hiện hành về thuế TNDN, Công ty được hưởng mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017, được miễn thuế TNDN 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015) áp dụng cho Công ty Nhà nước chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng các ưu đãi thuế theo ngành nghề và theo các dự án đầu tư như sau:

- Nhà máy đường An Khê và Xí nghiệp cơ giới nông nghiệp được miễn thuế TNDN từ thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và thu nhập từ hoạt động trồng trọt.
- Nhà máy đường Phở Phong được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản.
- Trung tâm giống mía Quảng Ngãi được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Nhà máy bia Dung Quất, Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam VINASOY, Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của nhà máy từ thực hiện dự án mới tại Khu công nghiệp kể từ thời điểm nhà máy phát sinh doanh thu từ các dự án mở rộng.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Bù trừ công nợ với lợi nhuận phải thu từ công ty con	67.347.979.521	42.566.985.555
Cổ tức trả cho công ty con	19.016.618.000	26.100.611.000
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	339.630.442.520	440.357.510.344
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương	2.077.629.078	2.050.839.758
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	1.712.879.926	1.553.466.593

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm/kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	1/1/2015 Đã phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.396.492.422	(197.412.500)	24.199.079.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn	236.183.046.456	(1.369.181.590)	234.813.864.866
Phải thu ngắn hạn khác	790.044.665.091	1.807.801.571	791.852.466.662
Chi phí trả trước ngắn hạn	81.225.364	(72.225.364)	9.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.807.801.571	(1.807.801.571)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	197.412.500	197.412.500
Trả trước cho người bán dài hạn	-	1.369.181.590	1.369.181.590
Phải thu về cho vay dài hạn	-	180.616.585.387	180.616.585.387
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác	182.144.514.187	(182.144.514.187)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.527.928.800	1.527.928.800
Chi phí trả trước dài hạn	105.555.164.327	72.225.364	105.627.389.691
Tài sản dài hạn khác	10.000.000	(10.000.000)	-
Phải trả ngắn hạn khác	125.991.658.606	3.528.025.318	129.519.683.924
Phải trả dài hạn khác	9.745.819.960	(3.528.025.318)	6.217.794.642

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014		
	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Đã phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.454.378.637.387	(125.383.729.446)	3.328.994.907.941
Các khoản giảm trừ doanh thu	129.847.328.118	(125.383.729.446)	4.463.598.672

Người lập:

Trần Thị Xuân Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Võ Thành Đàng
Tổng Giám đốc

21 -08- 2015